Kinh Niệm Phật Ba La Mật Giảng Giải.
Hán dịch: Tam Tạng Pháp Sư Cưu Ma La Thập.
Việt dịch: Hòa Thượng Thích Thiền Tâm.
Giảng giải: Tỳ kheo Thích Phước Thái.

Vài lời thưa trước.

Kinh Niệm Phật Ba La Mật là một quyển kinh chuyên thuyết minh về pháp môn niệm Phật. Mục đích là để cho hành giả Tịnh độ hiểu rõ yếu nghĩa của phương pháp niệm Phật mà thật hành cho đúng pháp. Có thế, thì hành giả mới mong đạt được kết quả cứu cánh viên mãn như ý nguyện.

Kinh này nguyên tác bằng Phạn văn và đã được lưu hành rất sớm ở Trung Quốc. Vào thời đại Đông Tấn (317 – 419 Tl) ở Trung Hoa, có một bậc cao Tăng nổi tiếng tên là Cưu ma la thập, thuộc triều đại Diêu Tần, Ngài đã dịch từ Phạn văn ra Hán văn. Đây là một trong số nhiều dịch phẩm của Ngài.

Ở Việt Nam, cũng có một bậc cao Tăng là cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm đã phát nguyện dịch kinh này từ Hán văn ra Việt văn. Hiện quyển Kinh mà chúng ta đang tìm hiểu học hỏi, là của ngài phiên dịch. Đây là một trong nhiều dịch phẩm của ngài. Về phần tiểu sử của hai ngài, chúng ta sẽ tìm hiểu sơ qua ở phần sau.

Xét về phần phiên dịch từ Phạn văn ra Hán văn cũng như từ Hán văn ra Việt văn, thú thật, cho đến nay, chúng tôi chưa biết có bao nhiêu nhà dịch và diễn giảng. Chúng tôi chỉ thấy có một quyển đã được lưu hành hiện nay, với danh đề là: "***Kinh Niệm Phật Ba La Mật Sưu giải"*** của ông cư sĩ Tịnh Hải. Ông đã dày công sưu tập nhiều tài liệu quý giá để giải thích kinh này. Ngoài quyển này ra, hiện nay, chúng tôi chưa thấy có quyển nào khác. Có lẽ, do sự truy cứu của chúng tôi còn hạn hẹp, nên chưa biết đó thôi.
Hôm nay, chúng tôi đem quyển kinh này ra giảng giải, nhằm giúp cho quý liên hữu trong đạo tràng Quang Minh, do chúng tôi trực tiếp hướng dẫn, để hiểu rõ thêm và nắm vững đường lối hành trì theo pháp môn Tịnh độ niệm Phật mà chúng ta đã chọn và đang nỗ lực thật hành. Với thâm ý của chúng tôi, không phải chỉ giảng bộ kinh này thôi, nếu như đủ duyên, thì chúng tôi sẽ lần lượt giảng thêm một vài bộ kinh khác nữa. Dĩ nhiên, là những kinh chuyên thuyết minh về Tịnh độ.

Nhân kỳ họp chúng kiểm công cứ vừa qua (31/8/08), chúng tôi có đem ra ba quyển, trong đó có hai quyển kinh và một quyển sách. Hai quyển kinh đó là: Kinh Niệm Phật Ba La Mật và Kinh A Di Đà Yếu Giải. Còn một quyển sách đó là quyển Niệm Phật Thập Yếu, do cố Hòa Thượng Thích Thiền Tâm biên soạn.

Lẽ ra, chúng tôi sẽ tự chọn một trong ba quyển để đem ra giảng giải cho quý liên hữu nghe. Nhưng vì muốn xem thử nhân duyên của đạo tràng chúng ta có nhân duyên với quyển kinh nào giảng trước, nên chúng tôi đề nghị cho quý liên hữu bắt thăm. Một vị đại diện cho đạo tràng lên bắt thăm và đã bắt trúng quyển "***kinh Niệm Phật Ba La Mật"*** và vị thứ hai bắt thăm kế tiếp thì lại bắt trúng quyển ***"kinh A Di Đà Yếu Giải".***

Thế là, còn lại quyển cuối cùng, đó là quyển "***Niệm Phật Thập Yếu".*** Đây là quyển sách chớ không phải là quyển kinh. Như vậy, rõ ràng là đạo tràng của chúng ta có một nhân duyên kỳ đặc với quyển Kinh Niệm Phật Ba La Mật này. Do đó, nên chúng tôi đã cố gắng sưu tầm thêm một vài tài liệu rải rác khác để biên soạn đề là ***"Kinh Niệm Phật Ba La Mật Giảng Giải".*** Y cứ vào Kinh văn mà chúng tôi thêm phần giảng giải. Nói giảng giải, kỳ thật, chúng tôi chỉ lược giảng đại khái mà thôi. Đồng thời, chúng tôi cũng có chú thích cho rõ thêm một số các thuật ngữ hay những pháp số khó hiểu khác rải rác trong văn kinh.

Việc làm này, chúng tôi chỉ nhắm vào một mục đích duy nhứt, là nhằm trau đổi giúp thêm phần nào cho quý liên hữu tìm hiểu rõ những gì mà chư Phật Tổ đã chỉ dạy về pháp môn niệm Phật. Đó là điều mà đạo tràng chúng ta phải hằng để tâm nghiên cứu trau dồi học hỏi pháp môn niệm Phật mà mình đang tu. Thiết nghĩ, đây cũng là điều rất bổ ích thiết thực cho chúng ta vậy.

Như chúng ta đã biết, kinh điển Phật dạy, nghĩa lý thật là thậm thâm vi diệu không ngằn mé, trong khi đó, sự hiểu biết của chúng tôi thì quá thiển cận thô sơ, khác nào như con ếch ngồi trong miệng hang dòm trời. Bầu trời thì rộng rãi thênh thang bao la không có giới hạn, mà miệng hang thì nhỏ bé chút xíu, thế thì, thử hỏi làm sao con ếch kia có thể nhìn thấu suốt bầu trời bao la hết được?! Do đó, chúng tôi hiểu biết được chút nào qua sự nghiên tầm học hỏi của chúng tôi, thì chúng tôi quyết không ngần ngại sẵn sàng tận tâm lực giúp cho quý vị. Đây cũng là thể hiện trong tinh thần *"kiến hòa đồng giải"*, một trong sáu phép "*Lục hòa*" mà Đức Phật đã chỉ dạy.

Mong sao trong khi chúng tôi trau đổi trình bày, thì xin quý vị hãy cố gắng lắng lòng để tâm theo dõi. Lý thuyết có thông, thì sự thật hành mới không sai lệch trở ngại. Nhờ thế, mà công phu hành trì niệm Phật của chúng ta, mỗi ngày mỗi thêm thăng tiến và sẽ chóng đạt thành kết quả tốt đẹp như sở nguyện.
Chúng tôi xin hết lòng tán thán công đức về việc ham tu hiếu học của toàn thể quý liên hữu. Nguyện cầu chư Phật gia hộ cho toàn thể liệt quý vị luôn được an bình trong nếp sống và luôn niệm Phật, hành thiện tu phước, tài bồi chủng duyên tịnh nghiệp sâu dày, trong tinh thần hướng thượng quyết tâm cầu vãng sanh Cực lạc.

Trân trọng.
Đạo Tràng Quang Minh
Ngày 14 tháng 9 năm 2008.
Nhằm ngày rằm tháng 8 năm Mậu Tý.
Thích Phước Thái.

I. Vài dòng về hai nhà phiên dịch.

1. Cưu ma la thập.

Ngài là người phiên dịch kinh này từ Phạn văn ra Hán văn. Cưu ma la thập tiếng Phạn là Kumàrajva, gọi tắt là La thập. Ngài là một bậc cao tăng ở Trung Quốc, sống vào đời Đông Tấn (344 – 413). Cha ngài là người Ấn Độ, mẹ là công chúa xứ Dao Tần, Tân Cương ngày nay. Cha mẹ ngài về sau đều xuất gia theo đạo Phật. Thuở nhỏ, ngài rất thông minh, mới 7 tuổi mà mỗi ngày ngài học thuộc lòng hơn hai ngàn bài kệ.

Ngài nổi tiếng lão thông kinh sử, tiếng tăm ngài vang khắp xứ Ấn Độ và Trung Quốc, vua Phù Kiên nghe danh đức của ngài, liền sai tướng Lữ Quang đem quân đến thỉnh. Vì bấy giờ ngài đang sống ở nước Quy Tư, tức nước Tân Cương. Lữ Quang thắng được nước Quy Tư thỉnh ngài về triều, bấy giờ là triều đại Tiền Tần. Nhưng khi về đến giữa đường, nghe vua Phù Kiên mất, nên ngài bị giữ lại ở Lương Châu trải qua thời gian 17 năm.

Năm 401 Dao Hưng đánh bại họ Lữ, nhà vua liền thỉnh ngài về Trường An để dịch kinh. Ngài là người thông suốt ba tạng kinh, nên thời nhơn gọi ngài là Tam Tạng pháp sư. Ngài dịch rất nhiều kinh luận từ Phạn văn ra Hán văn.

Ngài có bốn người học trò nổi danh thừa kế sự nghiệp dịch thuật của ngài. Bốn vị đệ tử đó là: Tăng Triệu, Đạo Sanh, Đạo Dung và Đàm Ánh.

Nhân duyên hóa đạo đã mãn, ngài viên tịch tại Trường An vào đời Đông Tấn năm 413 Tây lịch, trụ thế 70 tuổi.

2. Hòa Thượng Thích Thiền Tâm.

Hòa Thượng pháp danh Thiền Tâm, pháp hiệu Liên Du, tự Vô Nhất thuộc dòng Lâm Tế Chánh Tông đời thứ 43, thế danh Nguyễn Nhựt Thăng, sinh năm 1925 (Ất Sửu) tại xã Bình Xuân, Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Song thân là cụ Nguyễn văn Hương và cụ bàTrần thị Dung pháp danh Giác Ân. Ngài là người thứ 10 trong số 13 anh em, 4 trai, 9 gái.

Thở nhỏ ngài là người học hành rất thông minh vừa học chữ quốc ngữ và vừa học chữ Nho. Là người con chí hiếu, năm 12 tuổi, khi thấy mẹ đau yếu, ngài liền đi tìm thầy học thuốc để mong trị lành bệnh cho mẫu thân. Nhân học thuốc tại chùa Vĩnh Tràng, Mỹ Tho, ngài có dịp nghiên tầm Phật điển và nuôi dần ý chí xuất gia tu học.

Năm 18 tuổi, sau khi chăm sóc thuốc men cho mẹ lành bệnh, ngài liền xin phép song đường để được đi xuất gia, nhưng không được cha mẹ đồng ý. Ngài đành phải âm thầm trốn đi (năm Giáp Thân 1944, lúc 19 tuổi), đến tu tại chùa Sắc Tứ Linh Thứu ở Xoài Hột và được thế phát xuất gia vào năm Ất Dậu (1945) làm đệ tử của Đại lão Hòa Thượng Thành Đạo.

Năm 1948, ngài thọ giới Sa di và học ở Phật học đường Liên Hải cùng Phật học đường Nam Việt chùa Ấn Quang cho đến năm 1951 để hoàn tất chương trình Trung đẳng Phật học. Thời gian đó, ngài được thọ Tỳ kheo giới tại Đại giới đàn Ấn Quang tổ chức năm 1950.

Từ năm 1951 đến năm 1954, ngài hoàn tất chương trình Cao đẳng Phật học tại Phật học đường Nam Việt. Trong thời gian đang học lớp Cao đẳng, Ngài đã giúp cho Hòa Thượng Giám đốc Thiện Hòa trong việc điều hành sinh hoạt đại chúng. Ngài làm Tri chúng, còn Hòa Thượng Bửu Huệ làm Tri sự.

Năm 1954, tốt nghiệp Cao đẳng, Ngài xin phép chư Tôn đức trong Ban Giám Đốc lui về nhập thất tịnh tu trong 10 năm tại trú xứ Cái Bè và Vang Quới. Trong thời gian nhập thất tịnh tu này, Hòa Thượng đã dịch các kinh sách xiển dương pháp môn Tịnh độ: Kinh Quán Vô Lượng Thọ, Tịnh học Tân Lương, Lá thơ Tịnh Độ, Hương quê Cực Lạc, và giảng dạy cho ni chúng khắp nơi đến thọ học.

Năm 1964, Hòa Thượng Thiện Hòa mở Trường Trung đẳng Chuyên Khoa Phật học tại chùa Huệ Nghiêm, Bình Chánh, Sài Gòn. Ngài và hai vị Thanh Từ Bửu Huệ được mời giao đảm trách việc giáo dục học Tăng.

Năm 1967, Ngài đến Đại Ninh, ấp Phú An, xã Phú Hội, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng, kiến thiết Hương Quang Thất, chuẩn bị cho giai đoạn ẩn tu.

Năm 1968, Hòa Thượng chính thức về trụ hẳn ở Đại Ninh, lập nên đạo tràng Tịnh độ, để tiếp hóa Tăng Ni, Phật tử đến tu học. Trong thời gian tịnh tu ở đây, Hòa Thượng có soạn thuật các sách chuyên thuyết minh Tịnh độ như: Niệm Phật thập yếu, Tây phương nhựt khóa, Tịnh độ pháp nghi và phiên dịch Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni.

Năm 1970, Ngài xây dựng Hương Nghiêm Tịnh Viện, là trung tâm xiển dương pháp môn Tịnh độ ở miền Nam.

Năm 1974, Ngài mở khóa tu học chuyên về pháp môn Tịnh độ trong 3 năm, với số liên chúng 13 vị dưới sự hướng dẫn của Ban Liên Đạo gồn 3 vị: Liên thủ: Hòa Thượng Bửu Huệ, Liên Huấn: Hòa Thượng Thiền Tâm, Liên Hạnh: Hòa Thượng Bửu Lai.

Từ năm 1975, Ngài viễn ly mọi sự nghe thấy bên ngoài, lặng lẽ nhiếp tâm tu niệm gia trì hai pháp môn Mật Tịnh song hành. Trong thời gian chuyên tu này, Ngài đã soạn dịch các bộ: Mấy Điệu Sen Thanh và Tam Bảo Cảm Ứng Lục, để làm lợi lạc nhơn sinh và khuyến tu Tịnh độ.

Biết sức khỏe yếu nhiều, Ngài đã giao hết mọi việc trong Viện cho Tăng đồ quản lý điều hành. Ngài đã cố gắng khắc phục thân bệnh, nỗ lực trì danh hiệu Phật, cho đến khi cảm nhận thời khắc vãng sanh, Ngài bảo đồ chúng vây quanh trợ niệm, rồi đến 9 giờ sáng ngày 21 tháng 11 năm Nhâm Thân (tức nhằm 14/2/1992), Ngài an nhiên thoát hóa, vãng sanh trụ thế 68 tuổi, 42 hạ lạp.

Các tác phẩm của Hòa Thượng để lại:

Kinh Quán Vô Lượng Thọ
Tịnh Học Tân Lương
Lá Thơ Tịnh Độ
Hương Quê Cực Lạc
Phật Học Tinh Yếu
Duy Thức Học Cương Yếu
Tịnh Độ Thập Nghi Luận
Kinh Đại Bi Tâm Đà La Ni
Niệm Phật Thập Yếu
Tây Phương Nhựt Khóa
Tịnh Độ Pháp Nghi
Kinh Phật Đảnh Tôn Thắng Đà La Ni
Mấy Điệu Sen Thanh
Tam Bảo Cảm Ứng Lục.

II. Giải Thích Đề Kinh.

Đề kinh gồm có 6 chữ: Kinh Niệm Phật Ba La Mật. Căn cứ vào 7 cách lập đề của Thiên Thai Trí Giả Đại Sư, thì 7 cách lập đề như sau:

1. Đơn nhơn lập đề: Kinh A Di Đà.
2. Đơn pháp lập đề: Kinh Đại Bát Niết Bàn.
3. Đơn dụ lập đề: Kinh Phạm Võng.
4. Nhơn pháp lập đề: Kinh Văn Thù Vấn Bát Nhã.
5. Pháp dụ lập đề: Kinh Diệu Pháp Liên Hoa.
6. Nhân dụ lập đề: Kinh NHư Lai Sư Tử Hẩu.
7. Nhân, pháp, dụ lập đề: Phật thuyết Đại Phương Quảng Hoa Nghiêm.

Cứ theo 7 cách lập đề trên, thì đề kinh này thuộc về Đơn Pháp lập đề. Nghĩa là chỉ đơn thuần có Pháp mà không có Nhơn và Dụ.

1. Kinh:

Kinh là danh từ chung chỉ cho những lời Phật dạy, được chư Tổ kết tập lại, gọi là kinh. Kinh nói cho đủ là khế kinh. Chữ khế có nghĩa là hợp. Hợp với căn cơ của mỗi chúng sanh và hợp với chân lý. Phải đủ hai nghĩa đó mới gọi là kinh. Nói một cách tổng quát là như thế.

2. Niệm:

Niệm là một động từ gồm có hai nghĩa chính: "*nhớ và biết*". Chữ **"Nhớ"** ở đây, không có nghĩa là nhớ lại chuyện quá khứ hay vị lai, mà chỉ nhớ những gì đang xảy ra trong giây phút hiện tại. Như nhớ danh hiệu Phật, thì chỉ nhớ một bề khắn khít với câu hiệu Phật mà mình đang niệm. Tuyệt đối, không nên nhớ hay biết việc gì khác. Như vậy, mới đúng với

ý nghĩa của chữ niệm Phật. Đó là nghĩa của chữ nhớ. Còn chữ **"Biết**" cũng vậy. Nghĩa là biết những gì đang xảy ra trong hiện tại, mà không cần biết đến những chuyện đã qua hay những chuyện chưa tới. Như đi, tôi biết là tôi đang đi. Ngồi, tôi biết là tôi đang ngồi v.v… Biết như thế, gọi là biết trong chánh niệm. Sống được với cái Nhớ hay Biết như thế là chúng ta sẽ được an lạc giải thoát ngay trong cuộc đời này. Bằng ngược lại, thì đó là tà niệm hay thất niệm. Mà tà niệm hay thất niệm, thì chắc chắn sẽ mang lại sự khổ đau cho chúng ta.

3. Phật:

Phật là một danh từ chung chỉ cho những vị đã hoàn toàn giác ngộ. Phật nguyên tiếng Phạn là Buddha, Bud (Bụt) là giác hay tỉnh thức; Dha là người. Buddha có nghĩa là người hằng tỉnh thức. Chữ Buddha người Trung Hoa phiên âm là Phật Đà, dịch nghĩa là Giác giả. Giác giả có nghĩa là người giác ngộ. Giác có 3 nghĩa: Tự giác, giác tha và giác hạnh viên mãn. Bất luận người nào, tu hành sạch hết vi tế vô minh phiền não, thì gọi người đó là Phật.

4. Ba la mật:

Ba la mật là phiên âm từ chữ Phạn Paramita. Chữ này vì nó có nhiều nghĩa, nên người ta chỉ đọc nguyên âm mà thôi. Người Trung Hoa dịch có những nghĩa: Đáo bỉ ngạn, Sự cứu cánh, Độ vô cực v.v…Thường người ta hay dùng từ Đáo bỉ ngạn để nói lên cái nghĩa Ba la mật. Đáo bỉ ngạn có nghĩa là đến bờ bên kia. Đáo là đến; bỉ là kia; ngạn là bờ. Đây là một hình dung từ: Bờ bên này là ám chỉ cho bờ sanh tử. Còn Bờ bên kia là ám chỉ cho Bờ giải thoát hay Niết bàn.

Ba la mật, ngoài ý nghĩa nói trên, nó còn là một tập tục của người Ấn Độ. Người Ấn, khi họ làm xong một việc gì đó, thì họ thường reo hò lên là Paramita. Paramita có nghĩa hoàn tất hay xong việc.

Tóm lại, qua phần chiết tự giải thích danh đề trên, cho chúng ta một yếu nghĩa: "*Kinh nói về việc niệm Phật đến chỗ cứu cánh viên mãn, tức thành Phật vậy"*.

III. Nội dung toàn kinh.

Toàn kinh gồm có 7 phẩm:

1. Phẩm Duyên Khởi.
2. Phẩm Mười tâm thù thắng.
3. Niệm Phật công đức.
4. Xưng tán danh hiệu Phật.
5. Quán Thế Âm Bồ tát niệm Phật viện thông.
6. Năng lực bất tư nghì của danh hiệu Phật.
7. Khuyến phát niệm Phật và đọc tụng Chân Ngôn.

IV. Giải thích kinh văn.